TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập- Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 90/2024/HNGĐ-ST
Ngày 18-6-2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Giang

Bà Đoàn Thị Sim

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Bảo Trân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLST-HNGĐ ngày 23/02/2024 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hồng Thị G, sinh năm: 1961 (vắng mặt).
Địa chỉ: K 8, thị trấn C, huyện P, tỉnh C.
- *Bị đơn:* Ông Lê Hoàng H, sinh năm: 1959 (vắng mặt).
Địa chỉ: K, thị trấn C, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 02 năm 2024 nguyên đơn bà Hồng Thị G trình bày:

Bà Hồng Thị G và ông Lê Hoàng H thành hôn với nhau năm 1983 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh M (nay thuộc xã T, huyện P, tỉnh C). Trong quá trình chung sống bà Hồng Thị G và ông Lê Hoàng H phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, bà G và ông H sống ly thân năm 2021 đến nay. Bà Hồng Thị G yêu cầu được ly hôn với ông Lê Hoàng H. Bà Hồng Thị G và ông Lê Hoàng H có 04 người con chung tên Lê Phong N, sinh năm 1985; Lê Trung K, sinh năm 1987; Lê Dạ N, sinh năm 1989; Lê Hồng T, sinh năm 1989. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét. Tài sản chung, tự thỏa thuận; nợ chung: không có, không yêu cầu xem xét.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với ông Lê Hoàng H, nhưng ông H vẫn vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án văn

bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Hoàng H có nơi cư trú tại huyện P, nguyên đơn bà Hồng Thị G khởi kiện xin ly hôn với ông Lê Hoàng H nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đối với ông Lê Hoàng H nhưng ông H vẫn vắng mặt tại phiên tòa, bà G xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà G, ông H là phù hợp với quy định.

[2] Xét về hôn nhân: Bà Hồng Thị G và ông Lê Hoàng H thành hôn với nhau năm 1983 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh M (nay thuộc xã T, huyện P, tỉnh C). Được thể hiện tại Giấy công nhận kết hôn ngày 05/3/2083 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh M cấp, đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Hồng Thị G và ông Lê Hoàng H được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn bà Hồng Thị G trình bày, trong thời gian chung sống bà Hồng Thị G và ông Lê Hoàng H phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, bà G và ông H sống ly thân năm 2021 đến nay. Bà Hồng Thị G yêu cầu được ly hôn với ông Lê Hoàng H, ông H không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà G. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Hồng Thị G và ông Lê Hoàng H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà Hồng Thị G là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Xét về con chung: Bà Hồng Thị G và ông Lê Hoàng H có 04 người con chung tên Lê Phong N, sinh năm 1985; Lê Trung K, sinh năm 1987; Lê Dạ N, sinh năm 1989; Lê Hồng T, sinh năm 1989. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Xét về tài sản chung: tự thỏa thuận; nợ chung: bà Gal xác định không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Xét về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà Hồng Thị G không có dự nộp án phí, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Hồng Thị G, bà G được ly hôn với ông Lê Hoàng H.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình bà Hồng Thị G không phải chịu án phí, thuộc trường hợp được miễn án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh C;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND nơi cấp GCNKH;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Võ Minh Luân